

Số: /SXD-KTXD

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

CÔNG BỐ

Thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quý III năm 2024

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá VLXD trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời điểm Quý III năm 2024; ý kiến tham gia của UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh và các Sở có liên quan. Sở Xây dựng Thanh Hóa tổng hợp và công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quý III năm 2024 với các nội dung sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng phổ biến, đạt tiêu chuẩn, để các đơn vị có cơ sở tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) thực hiện trong Quý III năm 2024;

2. Mức giá công bố tại các Phụ lục kèm theo là mức giá chưa gồm thuế VAT.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, khó khăn đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Thanh Hóa để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT, Công thương;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh;
- Các ngành, đơn vị có liên quan;
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu: KTXD, SXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Bá Hải

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	
32	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg			Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, là giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 537/QĐ-GTTN ngày 13/8/2024	15.800	
33		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.600	
34		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.600	
35		Thép góc L63 ÷ L65 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.550	
36		Thép góc L70 ÷ 80 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.500	
37		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.450	
38		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.450	
39		Thép góc L120 ÷ L130 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.900	
40		Thép góc L150 SS400, L=6m,9m,12m	kg								17.250	
41		Thép góc L100 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.300	
42		Thép góc L120 ÷ L130 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.300	
43		Thép góc L150 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.700	
44		Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.500	
45		Thép C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.350	
46		Thép C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.350								
47		Thép C15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.350								
48		Thép C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.350								
49		Thép I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.050	
50		Thép I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.000	
51		Thép I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.250	
52		Thép ngắn dài (L40 ÷L75) các loại gồm:										
53		- Độ dài	9m < L < 12m	kg								14.250
54		- Độ dài	6m < L < 9m	kg								14.210
55		- Độ dài	4m ≤ L < 6m	kg								13.900
56		- Độ dài	2m ≤ L < 4m	kg								13.580
57		Thép ngắn dài (L80 ÷L150; C; I) các loại gồm:										
58		- Độ dài	9m < L < 12m	kg								14.700
59		- Độ dài	6m < L < 9m	kg								14.380
60		- Độ dài	4m ≤ L < 6m	kg								14.100
61		- Độ dài	2m ≤ L < 4m	kg								13.820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
62	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 405/QĐ-GTTN ngày 01/7/2024	14.500
63		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.500
64		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9, L=11,7m	kg								15.250
65		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	kg								14.550
66		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							15.150
67		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							15.000
68		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.950
69		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							15.150
70		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12, L=11,7m	kg								15.000
71		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.950
72	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 429/QĐ-GTTN ngày 05/7/2024	14.500
73		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.500
74		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								15.050
75		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.550
76		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.950
77		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.800
78		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.750
79		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.950
80		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.800
81		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
82	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty Quyết định số 466/QĐ-GTTN ngày 19/7/2024	14.400
83		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.400
84		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								15.050
85		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.450
86		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.950
87		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.800
88		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.750
89		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.950
90		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.800
91		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.750
92		Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg							TCVN 1651-1:2018
93	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn		kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018	14.300						
94	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m		kg		15.050						
95	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn		kg		14.350						
96	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m		kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	14.950						
97	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m		kg	TCVN 1651-2:2018	14.800						
98	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m		kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	14.750						
99	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m		kg	TCVN 1651-2:2018	14.950						
100	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m		kg		14.800						
101	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m		kg		14.750						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
102	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 510/QĐ-GTTN ngày 06/8/2024	14.300
103		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.300
104		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.850
105		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.350
106		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.750
107		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.600
108		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.550
109		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.750
110		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.600
111		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.550
112		Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg							TCVN 1651-1:2018
113	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn		kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018	14.300						
114	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m		kg		14.750						
115	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn		kg		14.350						
116	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m		kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	14.650						
117	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m		kg	TCVN 1651-2:2018	14.500						
118	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m		kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	14.450						
119	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m		kg	TCVN 1651-2:2018	14.650						
120	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m		kg		14.500						
121	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m		kg		14.450						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
122	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 562/QĐ-GTTN ngày 12/9/2024	14.150
123		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.150
124		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.650
125		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.200
126		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.550
127		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.400
128		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.350
129		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.550
130		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.400
131		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.350
132	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 689/QĐ-GTTN ngày 23/9/2024	14.150
133		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.150
134		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.600
135		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.200
136		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.500
137		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.350
138		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.300
139		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.500
140		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.350
141		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
142	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/BK HCN; TCVN 1651-2:2018		Công ty CP thép Việt Ý	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 88/VIS-KD ngày 30/8/2024 (giá áp dụng từ ngày 01/7/2024)	14.500
143		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg								14.700
144		Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg								14.950
145		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg								14.600
146		Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg								14.800
147		Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg								14.500
148		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg								14.700
149		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg								14.900
150		Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg								15.100
151	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/BK HCN; TCVN 1651-2:2018		Công ty CP thép Việt Ý	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 88/VIS-KD ngày 30/8/2024 (giá áp dụng từ ngày 01/9/2024)	14.500
152		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg								14.700
153		Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg								14.950
154		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg								14.600
155		Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg								14.800
156		Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg								14.500
157		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg								14.700
158		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg								14.900
159		Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg								15.100
160	Thép xây dựng	Thép mác CB240T	kg	TCVN 1651- 1:2018	Thép cuộn D6 trơn	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghị Sơn	Việt Nam		Tại nhà máy (KKT Nghị Sơn), đã bao gồm các chi phí cầu, bốc xếp hàng lên xe vận chuyển	Cập nhật theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 160/CV.24/VASG- PKD ngày 01/07/2024 (áp dụng từ ngày 01/7/2024 đến 05/9/2024)	13.860
161		Thép mác CB240T	kg		Thép cuộn D8 trơn						13.860
162		Thép mác CB300V	kg		Thép cuộn D8 vằn						13.960
163		Thép mác CB300/Gr40	kg	TCVN 1651- 2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D10 vằn						14.010
164		Thép mác CB300V	kg	TCVN 1651- 2:2018	Thép cây D12 vằn						14.010
165		Thép mác CB300/Gr40	kg	TCVN 1651- 2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D14-20 vằn						14.010
166		Thép mác CB400V/CB500	kg	TCVN 1651- 2:2018	Thép cây D10 vằn						14.490
167		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D12 vằn						14.490
168		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D14-32 vằn						14.490
169		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D36 vằn						14.690
170		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D40 vằn						14.890

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
171	Thép xây dựng	Thép mác CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn D6 tron	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Tại nhà máy (KKT Nghi Sơn), đã bao gồm các chi phí cầu, bốc xếp hàng lên xe vận chuyển		Cập nhật theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 171/CV.24/VASG-PKD ngày 06/09/2024 (áp dụng từ ngày 06/9/2024)	13.860
172		Thép mác CB240T	kg		Thép cuộn D8 tron						13.860
173		Thép mác CB300V	kg		Thép cuộn D8 vằn						13.960
174		Thép mác CB300/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D10 vằn						14.010
175		Thép mác CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D12 vằn						14.010
176		Thép mác CB300/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D14-20 vằn						14.010
177		Thép mác CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D10 vằn						14.490
178		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D12 vằn						14.490
179		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D14-32 vằn						14.490
180		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D36 vằn						14.690
181		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D40 vằn						14.890
182	Thép xây dựng	Thép D8 CB300-V VMS	kg	TCVN 1651-1:2018; TCVN 1651-2:2018	D8	Công ty TNHH thép đặc biệt SHENGLI Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, giao trên phương tiện bên bán	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 03-24/VMS-TH ngày 26/9/2024	14.300
183		Thép D6 - D8 CB240T VMS	kg		D6-D8						14.300
184		Thép D10 (CB400-V VMS/CB500-V VMS)	kg		D10						14.500
185		Thép D12 (CB400-V VMS/CB500-V VMS)	kg		D12						14.400
186		Thép D14-D28 (CB400-V VMS/CB500-V VMS)	kg		D14-D28						14.300
187	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến chân công trình khu vực tỉnh Thanh Hóa	Ngày 01/07/2024	15.050
188		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						15.300
189		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.260
190		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.480
191		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						15.350
192		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.310
193		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.530
194		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.400
195		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.360
196		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.580

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
197	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến chân công trình khu vực tỉnh Thanh Hóa	Ngày 05/07/2024	15.050
198		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						15.100
199		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.060
200		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.280
201		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						15.150
202		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.110
203		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.330
204		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.200
205		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.160
206		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.380
207	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến chân công trình khu vực tỉnh Thanh Hóa	Ngày 01/08/2024	14.850
208		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						15.100
209		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.060
210		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.280
211		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						15.150
212		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.110
213		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.330
214		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.200
215		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.160
216		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.380
217	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến chân công trình khu vực tỉnh Thanh Hóa	Ngày 06/08/2024	14.850
218		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.900
219		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.860
220		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.080
221		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.950
222		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.910
223		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.130
224		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.000
225		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.960
226		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.180

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
227	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến chân công trình khu vực tỉnh Thanh Hóa	Ngày 13/08/2024	14.850
228		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.800
229		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.760
230		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.980
231		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.850
232		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.810
233		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.030
234		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						14.900
235		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.860
236		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.080
237	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến chân công trình khu vực tỉnh Thanh Hóa	Ngày 24/08/2024	14.700
238		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.800
239		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.760
240		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.980
241		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.850
242		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.810
243		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.030
244		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						14.900
245		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.860
246		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.080
247	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến chân công trình khu vực tỉnh Thanh Hóa	Ngày 12/09/2024	14.700
248		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.700
249		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.660
250		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.880
251		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.750
252		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.710
253		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.930
254		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						14.800
255		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.760
256		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.980

(Kèm theo Công văn số 8271 /SXD-KTXD ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m ²	TCVN 7451:2004	Hệ cửa nhựa GMARTWINDOWS: - Thanh profile SINO, SPARLEE... - Phụ kiện đồng bộ GQ nhập khẩu trung quốc, Lõi thép mạ kẽm dày từ 1.2mm đến 1.4mm sản xuất trong nước - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, hải long.. - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Cửa nhựa Gmartwindows chống ăn mòn hóa chất thích hợp sử dụng cho các công trình bệnh viện, phòng thí nghiệm, nhà xưởng và các vùng miền, biển... - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty: Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhựa, thanh nhôm.	1.495.000
2		Vách cố định- panô nhựa u-PVC.	m ²								1.520.000
3		Vách chớp cố định	m ²								1.996.000
4		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m ²								1.960.000
5		Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m ²								2.175.000
6		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m ²								2.205.000
7		Cửa sổ 2 cánh mở quay	m ²								2.850.000
8		Cửa sổ 3 cánh mở quay + mở hất	m ²								2.880.000
9		Cửa sổ 4 cánh mở quay	m ²								2.980.000
10		Cửa sổ 1 cánh mở quay	m ²								3.120.000
11		Cửa sổ 1 cánh mở hất	m ²								3.150.000
12		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²								3.495.000
13		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²								3.635.000
14		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m ²								2.570.000
15		Cửa đi 4 cánh mở trượt	m ²								2.770.000
16	Cửa, vách kính các loại	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93/62	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm hệ 55/93 : Thanh profile mật cắt theo hệ xingfa tiêu chuẩn, Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 10 năm, Sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., màu nâu/màu trắng. '- Cửa đi mở quay dày từ 1.8-2mm, - Cửa sổ và vách hệ mở quay dày 1.4mm - Cửa đi, cửa sổ, vách hệ mở trượt dày 1.8-2mm - Phụ kiện Kinlong nhập khẩu trung quốc , - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long.. - Vít inox... - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm.	2.580.000
17		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 93/62	m ²								2.685.000
18		Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55	m ²								3.425.000
19		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.370.000
20		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.750.000
21		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.980.000
22		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93/85	m ²								2.930.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
23	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m ²	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh: - Thanh profile dày từ 1.1-1.2mm Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 2 năm, sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., màu nâu/màu trắng , - Phụ kiện Huy hoàng, AG - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long.. - Vít inox... - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 2 năm đối với thanh nhôm.	1.680.000
24		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m ²								2.460.000
25		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m ²								2.530.000
26		Cửa sổ mở quay,mở hất hệ 55 vát cạnh	m ²								3.120.000
27		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m ²								3.020.000
28		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m ²								3.220.000
29		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m ²								3.610.000
30	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m ²	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Sản phẩm cửa sổ, cửa đi, vách kính sử dụng nhôm hệ Xingfalcasa, XingfaWindow, Việt Nhật ...màu nâu/trắng. Phụ kiện Kimlong hoặc tương đương, kính an toàn dày 6,38mm.	Công ty TNHH SX & TM Tùng Linh	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty: Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn (đơn giá đã bao gồm lắp dựng tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa)	1.585.000
31		Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m ²								2.185.000
32		Cửa sổ mở quay, mở hất	m ²								2.920.000
33		Cửa sổ mở quay 2 cánh	m ²								2.895.000
34		Cửa đi mở quay 1 cánh	m ²								3.260.000
35		Cửa đi mở quay 2 cánh	m ²								3.430.000
36		Cửa đi mở trượt 2 cánh	m ²								2.560.000
37	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ cao cấp mặt cắt Xingfa; thương hiệu nhôm Xingfa Việt Pháp, Xinglong màu nâu /màu trắng hệ 55. Phụ kiện Kinlong hoặc loại tương đương, kính an toàn 6.38mm	Công ty TNHH TM Chung Thịnh Phát	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty; Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa , được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm, chế độ bảo trì bảo dưỡng không mất phí trong vòng 5 năm).	1.700.000
38		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2								2.330.000
39		Cửa sổ mở quay , mở hất	m2								3.100.000
40		Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2								3.150.000
41		Cửa đi mở quay 1 cánh	m2								3.480.000
42		Cửa đi mở quay 2 cánh	m2								3.655.000
43		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2								3.200.000

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU SƠN, BỘT BẢ, HÓA CHẤT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2024

(Kèm theo Công văn số 8271 /SXD-KTXD ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW002	kg	TCVN 8652:2020	18l/Thùng	Công ty CP công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	86.954
2		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW004	kg		18l/Thùng						69.536
3		Sơn phủ nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0012	kg		18l/Thùng						35.331
4		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007 - 18L	kg		18l/Thùng						66.226
5		Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0014 - 18L	kg		18l/Thùng						112.495
6		Bột bả ngoại thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW001	kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao						8.045
7		Bột bả nội thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW0017	kg		40kg/Bao						6.650
8	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả trong nhà làm tăng độ mịn - FUJI PUTTY INTERIOR	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội	Việt Nam		Đến chân công trình tại tỉnh Thanh Hóa	"Theo báo giá của Công ty	6.500
9		Bột bả ngoại thất tăng độ mịn của bề mặt tường - FUJI PUTTY EXTERIOR	kg		Bao 40kg						7.400
10		Sơn lót nội thất Nano - FUJI SEALER mã F606	kg	TCVN 8652:2020	Đóng gói 23kg						60.600
11		Sơn lót nội thất cao cấp Nano - FUJI SEALER mã F607	kg		Đóng gói 21.5kg						83.500
12		Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp - FUJI SEALER mã F609	kg		Đóng gói 20kg						123.100
13		Sơn nội thất thông dụng - FUJI ECO mã J806	kg		Đóng gói 22.5kg						35.800
14		Sơn nội thất mịn cao cấp - FUJI SILKY mã J807	kg		Đóng gói 22.5kg						72.300
15		Sơn nội thất siêu trắng trần - FUJI SUPERWHITE	kg		Đóng gói 21,5kg						63.000
16		Sơn phủ ngoại thất mịn - FUJI SILKY mã FJ807	kg		Đóng gói 23kg						93.600
17		Chống thấm đa năng trộn xi măng - FUJI EATHERSHIELD-C906	kg		Đóng gói 19kg						135.000
18	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty CP tập đoàn TACATA	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	4.750
19		Bột bả ngoại thất	kg		Bao 40kg						7.500
20		Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít		Thùng 18l						76.100
21		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		Thùng 18l						107.538
22		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít		Thùng 18l						50.378
23		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít		Thùng 18l						122.805

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
24	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18l; Lon 4l	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	89.894
25		JYMEC- Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít		Thùng 18l; Lon 4l						127.355
26		JYMEC –Sơn nội thất 3 in 1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l; Lon 4l						34.100
27		JYMEC-Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít		Thùng 18l; Lon 4l						75.686
28		JYMEC-Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	lít		Thùng 18l; Lon 4l						65.938
29		JYMEC- Sơn nước ngoại thất	lít		Thùng 18l; Lon 4l						97.777
30	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer)/ BestLatex R114	lít	BSEN 14891:2017	25l/can	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Miễn phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, không bao gồm bốc dỡ - hạ hàng	Theo báo giá của Công ty	49.259
31		Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần - BestSeal BP411	kg		18l/thùng						52.037
32		Chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần - BestSeal AC407	kg		20kg/bao						49.259
33		Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano/ BestSeal AC400	kg		20kg/thùng						64.481
34		Chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid, siêu đàn hồi, một thành phần - BestSeal PU416	kg		20kg/thùng						106.018

(Kèm theo Công văn số 8271 /SXD-KTXD ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Dây và cáp điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2004	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC: Cu/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình và Văn bản báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa - Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Chi nhánh Thanh Hóa; đ/c: lô 997 đường Đồng Lễ, phường Đồng Hải, TP Thanh Hóa;	6.057
2		CV 1x2.5 (V-75)	m								9.780
3		CV 1x4.0 (V-75)	m								15.884
4		CV 1x6.0 (V-75)	m								23.113
5		CV 1x10 (V-75)	m								37.434
6		CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	15.252		
7		CXV 2x2.5 (7/0.67)	m						22.945		
8		CXV 2x4 (7/0.85)	m						34.953		
9		CXV 2x6 (7/1.04)	m						51.164		
10		CXV 2x10 (7/compact)	m						79.414		
11		CXV 2x16 (7/compact)	m						120.943		
12		CXV 2x25 (7/compact)	m					186.351			
13		VCTFK 2x0.75 (30/0.177)	m	TCVN 6610-5/IEC 60227-5	Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 300/500V				7.259		
14		VCTFK 2x1.0 (30/0.20)	m						8.960		
15		VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	m						12.413		
16		VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	m						20.114		
17		VCTFK 2x4.0 (52/0.30)	m						31.849		
18		VCTFK 2x6.0 (80/0.30)	m						47.989		
19	DSTA/CTS-W 3x35 (24)kV	m	TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	712.968			
20	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m						859.623			
21	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m						1.111.384			
22	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m						1.412.715			
23	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m						1.695.292			
24	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m						2.016.964			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
25	Cột, đèn chiếu sáng	Bóng đèn đường AĐ02/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	280x550x100mm	Công ty TNHH LED Đài Loan Việt Nam	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Philips-DIMMING, Chip Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 140 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=50.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	4.500.000
26		Bóng đèn đường AĐ03/150W	cái		280x620x100mm					- Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 140 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=50.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	5.545.000
27		Bóng đèn đường AĐ04/200W	cái		280x700x100mm					- Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	6.770.000
28		Bóng đèn đường AĐ05/ 250W	cái		280x770x100mm					- Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	7.650.000
29		Bóng đèn đường AĐ27/100W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x550x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Đài Loan , Chip Đài Loan 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	2.910.000
30		Bóng đèn đường AĐ28/150W	cái		280x620x100mm					- Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	3.640.000
31		Bóng đèn đường AĐ29/200W	cái		280x700x100mm					- Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	4.460.000
32		Bóng đèn xường AĐ68/150W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x3600x100mm					Đèn đường nhà xưởng: Linh kiện: Nguồn Đài Loan, chip Đài Loan 3030, chống sét 10kV Philip - bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	3.100.000
33		Bóng đèn đường AĐ03-2024/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	233x615x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn XITANIUM, Chip Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000-4500K - Quang thông: 140 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 100-277V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=50.000h - Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	6.800.000
34		Bóng đèn đường AĐ03-2024/150W	cái		260x615x100mm					- Màu ánh sáng: 4000-4500K - Quang thông: 140 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 100-277V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=50.000h - Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	8.800.000
35		Bộ chống sét 10kV Philips	cái							Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
36	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn HMSMD-02G 80/115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	586x340x122mm	Công ty TNHH đầu tư SX&TM Hoàng Minh	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Mã đèn: HMSMD-02Modul/02 Glass: Hiệu suất phát quang: từ 135lm/W÷145lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chíp LED: Philips Lumileds Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. Đèn phù hợp tiêu chuẩn An toàn điện (ES) theo TCVN 7722-1:2017 - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	8.100.000
37		Đèn HMSMD-02G 120/145W	cái		586x340x122mm					8.450.000	
38		Đèn HMSMD-02M 150/185W	cái		655x340x120mm					8.500.000	
39		Đèn HMSMD-02G 150/185W	cái		690x340x122mm					8.560.000	
40		Đèn HMSMD-02M 200/235W	cái		740x340x120mm					8.610.000	
41		Đèn HMSMD-02G 200/235W	cái		690x340x122mm					8.860.000	
42		Đèn HMSMD45-I: 80/115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm					Mã đèn: HMSMD-45I/II Hiệu suất phát quang: từ 120lm/W÷135lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chíp LED: Philips Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	7.050.000
43		Đèn HMSMD45-I: 120/145W	cái		684x290x150mm						7.480.000
44		Đèn HMSMD45-I: 150/185W	cái		684x290x150mm						7.890.000
45		Đèn HMSMD45-I 200/235W	cái		786x290x150mm						7.950.000
46		Đèn HMSMD45-II: 80/115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm						6.100.000
47		Đèn HMSMD45-II: 120/145W	cái		684x290x150mm						6.610.000
48		Đèn HMSMD45-II: 150/185W	cái		684x290x150mm						6.970.000
49		Đèn HMSMD45-II: 200/235W	cái		786x290x150mm						6.950.000
50		Đèn HMSMD121: 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	623x238x113mm					Mã đèn: HMSMD-121: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>70; Tuổi thọ≥50.000h; - Chíp LED: Philips Lumileds(chính hãng); - Driver: Philips/Inventronics/Done Dim 5/6 cấp	5.200.000
51		Đèn HMSMD121: 100W	cái		623x238x113mm						5.320.000
52		Đèn HMSMD121: 120W	cái		712x272x113mm						5.680.000
53		Đèn HMSMD121: 150W	cái		712x272x113mm						5.920.000
54	Đèn pha HMFL02: 200W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	400x360x110mm	Mã đèn: HMFL-02: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Tuổi thọ≥50.000h; - Chíp LED: Philips Lumileds(chính hãng);- Driver: DIMMING 5/6 cấp	6.970.000					
55	Đèn pha HMFL02: 250W	cái		485x360x110mm		7.650.000					
56	Đèn pha HMFL02: 300W	cái		570x360x110mm		8.420.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
57	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn LED SL22 (30w - 45w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2020	612x304x95mm	Sản phẩm của Công ty CP Slighting Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		5.250.000
58		Đèn LED SL22 (50w - 80w)	bộ		612x304x95mm						6.350.000
59		Đèn LED SL22 (85w - 100w)	bộ		701x304x95mm						7.450.000
60		Đèn LED SL22 (105w - 130w)	bộ		701x304x95mm						7.895.000
61		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cọc		920.000						
62		KM cột M16x340x340x500	bộ		570.000						
63		KM cột M24x300x300x675	bộ		830.000						
64		KM cột M24x300x300x750	bộ		870.000						
65		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	cột	Cột thép liền cần đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC TECH	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		2.145.000		
66		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	cột						2.585.000		
67		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	cột						2.915.000		
68		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002					Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng	3.230.700	
69		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột							3.749.900	
70		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	cột							4.065.600	
71		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	cột							4.701.400	
72		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	cột							5.336.100	
73	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	cột	6.988.300								
74	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	cột	7.623.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)			
75	Cột, đèn chiếu sáng	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC TECH	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		2.541.000			
76		Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	cột								3.430.350			
77		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột								4.319.700			
78		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột								5.145.525			
79		Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng						1.683.000			
80		Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.562.500			
81		Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								1.435.000			
82		Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.152.500			
83		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								1.640.000			
84		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.562.500			
85		Đèn MDC ALPHA công suất 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019	720x280x80mm					Hàng lắp ráp trong nước: Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	3.465.000			
86		Đèn MDC ALPHA công suất 150W	cái		850x325x80mm						4.812.500			
87		Đèn LED A-WIN MINI công suất 60W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	610x250x105mm					Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED A-WIN MINI: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥120LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.100.000
88		Đèn LED A-WIN MINI công suất 80W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm									6.200.000
89		Đèn LED A-WIN MINI công suất 100W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm									6.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
90	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn LED B-WIN công suất 120W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	650x340x115mm	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED B-WIN; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.300.000
91		Đèn LED B-WIN công suất 150W DIM 5-6 cấp	bộ		650x340x115mm						6.750.000
92		Đèn LED B-WIN công suất 180W-200W DIM 5-6 cấp	bộ		725x340x115mm						7.500.000
93		Đèn pha LED ANDES công suất 200w DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	276x210x120mm					ĐÈN PHA LED ANDES; CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	7.500.000
94		Đèn pha LED ANDES công suất 300w DIM 5-6 cấp	bộ		276x210x120mm						8.500.000
95		Đèn led DOLPHINTAIL 50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	665x274x145mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 135lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu $R_a \geq 80$; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khí IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất $> 0,95$, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz , Tuổi thọ $\geq 60.000\text{h}$, bảo hành 5 năm	3.560.000
96		Đèn led DOLPHINTAIL 100 W	cái		665x274x145mm						5.600.000
97		Đèn led NEPTUNE 50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	610x268x140mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu $R_a \geq 80$; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khí IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất $> 0,95$, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz , Tuổi thọ $\geq 50.000\text{h}$, bảo hành 5 năm	3.520.000
98		Đèn led NEPTUNE 100 W	cái		765x320x140mm						5.500.000
99		Đèn led NEPTUNE 150 W	cái		765x320x140mm						6.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
100	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn led Pha Star 200w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	440x325x120mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường hiệu PHUTHA, linh kiện: Chip led: Philips ,Driver:Philips, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K; Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz , Tuổi thọ ≥ 50.000h, bảo hành 5 năm	5.050.000
101		Đèn LED ACURA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	711x301x89mm	Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam			ĐÈN LED ACURA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, có công chờ kết nối thông minh, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	6.350.000
102		Đèn LED ACURA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						6.998.000
103		Đèn LED ACURA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						7.046.000
104		Đèn LED ECO 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	650x300x108mm					ĐÈN LED ECO: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.520.000
105		Đèn LED ECO 80W	Bộ		650x300x108mm						4.751.000
106		Đèn LED ECO 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		650x300x108mm						5.050.000
107		Đèn LED ECO 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.341.000
108		Đèn LED ECO 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.850.000
109		Đèn LED RAVA 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	700x350x130mm				Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED RAVA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.515.000
110		Đèn LED RAVA 80W	Bộ		700x350x130mm						4.749.000
111		Đèn LED RAVA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		700x350x130mm						5.035.000
112		Đèn LED RAVA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.320.000
113		Đèn LED RAVA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.830.000
114		Đèn LED GUPPY 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	558x225x102mm					ĐÈN LED GUPPY: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.530.000
115		Đèn LED GUPPY 80W	Bộ		558x225x102mm						4.760.000
116		Đèn LED GUPPY 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		558x225x102mm						5.050.000
117		Đèn LED GUPPY 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						5.345.000
118		Đèn LED GUPPY 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						5.855.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
119	Ống luồn dây điện	Ống luồn dây điện DN16 D2	cây	BS 6099:2.2:1983	Dây 1,4mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		21.900
120		Ống luồn dây điện DN20 D2	cây		Dây 1,6mm						30.900
121		Ống luồn dây điện DN25 D2	cây		Dây 1,8mm						42.700
122		Ống luồn dây điện DN32 D2	cây		Dây 2,1mm						85.800
123		Ống luồn dây điện DN40 D2	cây		Dây 2,3mm						118.300
124		Ống luồn dây điện DN50 D2	cây		Dây 2,8mm						157.800
125		Ống luồn dây điện DN63 D2	cây		Dây 3,0mm						189.800

(Kèm theo Công văn số 8271 /SXD-KTXD ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Ống uPVC	Ống uPVC DN21 NTC	m	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	6.300
2		Ống uPVC DN21 PN10	m								7.700
3		Ống uPVC DN21 PN12.5	m								8.400
4		Ống uPVC DN21 PN16	m								10.100
5		Ống uPVC DN21 PN25	m								11.800
6		Ống uPVC DN27 NTC	m								7.800
7		Ống uPVC DN27 PN10	m								9.800
8		Ống uPVC DN27 PN12.5	m								11.500
9		Ống uPVC DN27 PN16	m								12.800
10		Ống uPVC DN27 PN25	m								18.100
11		Ống uPVC DN34 NTC	m								10.100
12		Ống uPVC DN34 PN8	m								11.800
13		Ống uPVC DN34 PN10	m								14.500
14		Ống uPVC DN34 PN12.5	m								17.700
15		Ống uPVC DN34 PN16	m								20.100
16		Ống uPVC DN42 NTC	m								15.100
17		Ống uPVC DN42 PN6	m								16.900
18		Ống uPVC DN42 PN8	m								19.900
19		Ống uPVC DN42 PN10	m								22.600
20		Ống uPVC DN42 PN12.5	m								26.600
21		Ống uPVC DN42 PN16	m								32.900
22		Ống uPVC DN48 NTC	m								17.700
23		Ống uPVC DN48 PN6	m								20.700
24		Ống uPVC DN48 PN8	m								23.700
25		Ống uPVC DN48 PN10	m								27.300
26		Ống uPVC DN48 PN12.5	m								33.000
27		Ống uPVC DN48 PN16	m								41.400
28		Ống uPVC DN60 NTC	m								23.000
29		Ống uPVC DN60 PN5	m								27.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
61	Ống HDPE	Ống HDPE PE100 DN20 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Khu vực tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	7.727
62		Ống HDPE PE100 DN20 PN20	m								9.091
63		Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5	m								9.818
64		Ống HDPE PE100 DN25 PN16	m								11.727
65		Ống HDPE PE100 DN25 PN20	m								13.727
66		Ống HDPE PE100 DN32 PN10	m								13.182
67		Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	m								16.091
68		Ống HDPE PE100 DN32 PN16	m								18.818
69		Ống HDPE PE100 DN32 PN20	m								22.636
70		Ống HDPE PE100 DN40 PN8	m								16.636
71		Ống HDPE PE100 DN40 PN10	m								20.091
72		Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	m								24.273
73		Ống HDPE PE100 DN40 PN16	m								29.182
74		Ống HDPE PE100 DN50 PN8	m								25.818
75		Ống HDPE PE100 DN50 PN10	m								30.818
76		Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	m								37.091
77		Ống HDPE PE100 DN50 PN16	m								45.273
78		Ống HDPE PE100 DN63 PN8	m								40.091
79		Ống HDPE PE100 DN63 PN10	m								49.273
80		Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	m								59.727
81		Ống HDPE PE100 DN63 PN16	m								71.182
82		Ống HDPE PE100 DN75 PN8	m								57.000
83		Ống HDPE PE100 DN75 PN10	m								70.273
84		Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	m								84.727
85		Ống HDPE PE100 DN75 PN16	m								101.091
86		Ống HDPE PE100 DN90 PN8	m								90.000
87		Ống HDPE PE100 DN90 PN10	m								99.727
88		Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	m								120.545
89		Ống HDPE PE100 DN90 PN16	m								144.727
90		Ống HDPE PE100 DN110 PN6	m								97.273
91	Ống HDPE PE100 DN110 PN8	m	120.818								
92	Ống HDPE PE100 DN110 PN10	m	151.091								
93	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	m	180.545								
94	Ống HDPE PE100 DN110 PN16	m	218.000								
95	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	m	125.818								
96	Ống HDPE PE100 DN125 PN8	m	156.000								
97	Ống HDPE PE100 DN125 PN10	m	190.727								
98	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	m	232.455								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
99	Ống và phụ tùng HDPE	Ống HDPE PE100 DN125 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Khu vực tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	282.000
100		Ống HDPE PE100 DN140 PN6	m								157.909
101		Ống HDPE PE100 DN140 PN8	m								194.273
102		Ống HDPE PE100 DN140 PN10	m								238.091
103		Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	m								288.364
104		Ống HDPE PE100 DN140 PN16	m								349.636
105	Ống PVC-U thoát	Ống PVC -U thoát D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.0mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	6.300
106		Ống PVC -U thoát D27	m		27 x 1.0mm						7.800
107		Ống PVC -U thoát D34	m		34 x 1.0mm						10.100
108		Ống PVC -U thoát D42	m		42 x 1.2mm						15.100
109		Ống PVC -U thoát D48	m		48 x 1.4mm						17.700
110		Ống PVC -U thoát D60	m		60 x 1.4mm						22.900
111		Ống PVC -U thoát D75	m		75 x 1.5mm						32.200
112		Ống PVC -U thoát D90	m		90 x 1.5mm						39.300
113		Ống PVC -U thoát D110	m		110 x 1.9mm						59.300
114		Ống PVC -U thoát D125	m		125 x 2.0mm						65.600
115		Ống PVC -U thoát D140	m		140 x 2.2mm						80.800
116	Ống PVC-U Class C1	Ống PVC -U Class C1 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.5mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	8.400
117		Ống PVC -U Class C1 D27	m		27 x 1.6mm						11.600
118		Ống PVC -U Class C1 D34	m		34 x 1.7mm						14.500
119		Ống PVC -U Class C1 D42	m		42 x 1.7mm						19.900
120		Ống PVC -U Class C1 D48	m		48 x 1.9mm						23.700
121		Ống PVC -U Class C1 D60	m		60 x 1.8mm						33.500
122		Ống PVC -U Class C1 D75	m		75 x 2.2mm						42.600
123		Ống PVC -U Class C1 D90	m		90 x 2.2mm						52.500
124		Ống PVC -U Class C1 D110	m		110 x 2.7mm						78.400
125		Ống PVC -U Class C1 D125	m		125 x 3.1mm						96.800
126		Ống PVC -U Class C1 D140	m		140 x 3.5mm						121.000
127	Ống PVC-U Class C2	Ống PVC -U Class C2 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.6mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	10.100
128		Ống PVC -U Class C2 D27	m		27 x 2.0mm						12.700
129		Ống PVC -U Class C2 D34	m		34 x 2.0mm						17.700
130		Ống PVC -U Class C2 D42	m		42 x 2.0mm						22.600
131		Ống PVC -U Class C2 D48	m		48 x 2.3mm						27.200
132		Ống PVC -U Class C2 D60	m		60 x 2.3mm						39.000
133		Ống PVC -U Class C2 D75	m		75 x 2.9mm						55.500
134		Ống PVC -U Class C2 D90	m		90 x 2.7mm						60.800
135		Ống PVC -U Class C2 D110	m		110 x 3.2mm						89.200
136		Ống PVC -U Class C2 D125	m		125 x 3.7mm						114.700
137		Ống PVC -U Class C2 D140	m		140 x 4.1mm						142.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
138	Ổng uPVC	Ổng nhựa uPVC DN90 PN10	M	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-2:1996; ISO 9001:2015	90x4,3mm	Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty	99.000
139		Ổng nhựa uPVC DN110 PN10	M		110x5,3mm						149.400
140		Ổng nhựa uPVC DN160 PN10	M		160x7,7mm						303.100
141		Ổng nhựa uPVC DN200 PN10	M		200x9,6mm						473.900
142		Ổng nhựa uPVC DN225 PN10	M		225x10,8mm						599.800
143		Ổng nhựa uPVC DN250 PN10	M		250x11,9mm						761.900
144		Ổng nhựa uPVC DN280 PN10	M		280x13,4mm						986.400
145		Ổng nhựa uPVC DN315 PN10	M		315x15mm						1.244.500
146		Ổng nhựa uPVC DN355 PN10	M		355x16,9mm						1.479.000
147		Ổng nhựa uPVC DN400 PN10	M		400x19,1mm						1.883.100
148	Ổng HDPE	Ổng nhựa HDPE PE100 DN20 PN16	M	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007; ISO 4427:2019; DIN 8074:2011-12&DIN 8075:2011-12	20x2,0mm						7.800
149		Ổng nhựa HDPE PE100 DN32 PN10	M		32x2,0mm						13.100
150		Ổng nhựa HDPE PE100 DN40 PN10	M		40x2,4mm						19.700
151		Ổng nhựa HDPE PE100 DN50 PN10	M		50x3,0mm						30.400
152		Ổng nhựa HDPE PE100 DN63 PN10	M		63x3,8mm						48.500
153		Ổng nhựa HDPE PE100 DN75 PN10	M		75x4,5mm						68.400
154		Ổng nhựa HDPE PE100 DN90 PN10	M		90x5,4mm						98.400
155		Ổng nhựa HDPE PE100 DN110 PN10	M		110x6,6mm						146.400
156		Ổng nhựa HDPE PE100 DN160 PN10	M		160x9,5mm						306.000
157		Ổng nhựa HDPE PE100 DN180 PN10	M		180x10,7mm						387.100
158		Ổng nhựa HDPE PE100 DN225 PN10	M		225x13,4mm						605.800
159		Ổng nhựa HDPE PE100 DN250 PN10	M		250x14,8mm						742.400
160		Ổng nhựa HDPE PE100 DN280 PN10	M		280x16,6mm						932.700
161		Ổng nhựa HDPE PE100 DN315 PN10	M		315x18,7mm						1.181.200
162		Ổng nhựa HDPE PE100 DN355 PN10	M		355x21,1mm						1.503.200
163		Ổng nhựa HDPE PE100 DN400 PN10	M		400x23,7mm						1.899.900
164		Ổng nhựa HDPE PE100 DN450 PN10	M		450x26,7mm						2.407.100
165		Ổng nhựa HDPE PE100 DN500 PN10	M		500x29,7mm						2.974.000
166		Ổng nhựa HDPE PE100 DN25 PN12,5	M		25x2,0mm						10.000
167		Ổng nhựa HDPE PE100 DN32 PN12,5	M		32x2,4mm						15.500
168		Ổng nhựa HDPE PE100 DN40 PN12,5	M		40x3,0mm						23.900
169		Ổng nhựa HDPE PE100 DN50 PN12,5	M		50x3,7mm						37.000
170		Ổng nhựa HDPE PE100 DN63 PN12,5	M		63x4,7mm						58.900
171	Phụ kiện ống nước	Khâu nối thẳng HDPE DN20 PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008/ISO 4427-3:2007							13.800
172		Khâu nối thẳng HDPE DN25 PN16	Cái								20.000
173		Đai khời thuỷ HDPE DN50x1/2"	Cái								32.000
174		Đai khời thuỷ HDPE DN63x1/2"	Cái								45.000
175		Đai khời thuỷ HDPE DN110x3/4"	Cái								110.000
176		Khâu nối ren trong HDPE DN20x1/2"	Cái								9.500
177		Khâu nối ren ngoài HDPE DN20x1/2"	Cái								8.500
178		Khâu nối ren ngoài HDPE DN25x1/2"	Cái								11.500

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP, LÁT

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2024

(Kèm theo Công văn số 8271 /SXD-KTXD ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng)

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng	m ²	Tiêu chuẩn BSEN 14411:2016 và phù hợp TCVN 7745:2007	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	157.000
2		Ốp Ceramic men bóng in KTS	m ²		300 x 600mm						185.000
3		Ốp Ceramic mài bóng	m ²		400 x 800mm						239.000
4		Gạch Ceramic men matt	m ²		300 x 300mm						128.000
5		Gạch Ceramic men matt	m ²		500 x 500mm						157.000
6		Gạch Granite bóng kính	m ²		600 x 600mm						242.000
7		Gạch Granite bóng kính	m ²		800 x 800mm						314.000
8	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng	m ²	Tiêu chuẩn BSEN 14411:2016 và phù hợp TCVN 7745:2007	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn huyện còn lại (không gồm địa bàn thành phố Thanh Hóa)	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	158.000
9		Ốp Ceramic men bóng in KTS	m ²		300 x 600mm						186.000
10		Ốp Ceramic mài bóng	m ²		400 x 800mm						240.000
11		Gạch Ceramic men matt	m ²		300 x 300mm						129.000
12		Gạch Ceramic men matt	m ²		500 x 500mm						158.000
13		Gạch Granite bóng kính	m ²		600 x 600mm						243.000
14		Gạch Granite bóng kính	m ²		800 x 800mm						315.000
15	Gạch ốp, lát	Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%))	m ²	TCVN 6883:2001	300 x 600mm	Công ty CP công nghiệp Á Mỹ (Nhà phân phối: Công ty CP kiến trúc và XD Thanh Hóa)	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Giao hàng đến chân công trình	Theo báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP kiến trúc và xây dựng Thanh Hóa	205.000
16		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%))	m ²		600 x 600mm						239.000
17		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%))	m ²		800 x 800mm						310.000
18		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain): loại 1:A1 Nhóm B1b (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²	TCVN 6884:2001	300 x 600mm						185.000
19		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain): loại 1:A1 Nhóm B1b (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²		600 x 600mm						195.000
20		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm B1Ia (độ hút nước 3%<E<6%)	m ²	TCVN 6414:1998	600 x 600mm						162.000
21		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm B1Ib (độ hút nước 6%<E<10%)	m ²		150 x 600mm						172.000
22		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm B1II (độ hút nước E>10%)	m ²	TCVN 7134:2002	300 x 600mm						157.000

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
38	Gạch ốp, lát	Gạch nhóm BIb, KT (800x800x9,5) mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 3 viên = 1.92 m ²	Công ty Cổ phần Catalan	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua tại kho NNT Danco Thanh Hóa (Đ/c KCN Tây Bắc ga, TP Thanh Hóa)	Theo báo giá của Công ty CP CATALAN	261.690
39		Gạch nhóm BIa, KT (600x600x8.9) mm; Gạch Porcelain Catalan Titan	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						276.800
40		Gạch nhóm BIa, KT (600x600x8.9) mm Gạch Porcelain Catalan	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						198.770
41		Gạch nhóm BIb, KT (600x600x8.9) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						191.620
42		Gạch nhóm BIIa, KT (600x600x8.9) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						144.430
43		Gạch nhóm BIIa, KT (400x800x9,5) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.28 m ²						183.040
44		Gạch nhóm BIIa, KT (500x500x9,3) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1 m ²						145.860
45		Gạch nhóm BIa, KT (300x600x8.9) mm	m ²		1 hộp 8 viên = 1.44 m ²						224.510
46		Gạch nhóm BIII, KT (300x600x8.7) mm	m ²		1 hộp 8 viên = 1.44 m ²						165.880
47		Gạch nhóm BIII, KT (300x300x8,5) mm	m ²		1 hộp 11 viên = 0.99 m ²						153.010

(Kèm theo Công văn số 8271 /SXD-KTXD ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Tấm lợp, bao che	Tấm lợp AD11 - 0,42 mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng, lớp Az100	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Austnam	182.727
2		Tấm lợp AD11 - 0,45 mm	m ²								188.182
3		Tấm lợp AD06 - 0,42 mm	m ²								183.636
4		Tấm lợp AD06 - 0,45 mm	m ²								190.909
5		Tấm lợp AD05 - 0,42 mm	m ²								180.000
6		Tấm lợp AD05 - 0,45 mm	m ²								187.273
7		Tấm lợp ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói)	m ²								191.818
8		Tấm lợp APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m ³	m ²		PU chống nóng, PU dày 18mm, tôn mạ A/z150						285.455
9		Tấm lợp APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								289.091
10		Tấm lợp APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								281.818
11		Tấm lợp APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								286.364
12		Tấm lợp APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		PU chống nóng, PU dày 18mm, tôn mạ A/z100						265.455
13		Tấm lợp APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								271.818
14		Tấm lợp APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								261.818
15		Tấm lợp APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								268.182
16		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m ²		lớp mạ Az50						125.455
17		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²								137.273
18		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	m ²								126.364
19		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	m ²								138.182
20		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	m ²								123.636
21		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	m ²								135.455
22		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50						218.182
23		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								230.000
24		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								217.273
25		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								229.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
26	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Tấm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển	Theo báo giá của Công ty CP tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa; giá thực hiện từ ngày 01/7/2024	84.000
27		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550									95.000
28		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550									105.500
29		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550									116.500
30		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550									128.500
32		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm									138.000
33		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm									152.000
34		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm									162.000
35		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm									172.000
36		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm									182.000
37		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm									154.000
38		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm									164.000
39	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	174.000									
40	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Tấm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển	Theo báo giá của Công ty CP tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa; giá thực hiện từ ngày 01/9/2024	82.500
41		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550									92.500
42		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550									102.500
43		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550									113.500
44		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550									125.000
45		Tôn Hoa Sen GOLD màu 0.5mmx1200mm									135.000
46		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	150.000							
47		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm		160.000							
48		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm		170.000							
49		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015							180.000
50		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm									152.000
51		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm									162.000
52		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm									172.000
53		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm									182.000

(Kèm theo Công văn số 8271 /SXD-KTXD ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 246	cột	TCVN 5847-2016; ISO 9001-2015		Công ty TNHH Hưng Lộc	Xưởng sản xuất của Công ty TNHH Hưng Lộc, số 173 Trịnh Huy Quang, phường An Hưng - TP Thanh Hóa		Đến chân công trình trên địa bàn TP Thanh Hóa, ngoài TP Thanh Hóa sẽ tính cước vận chuyển theo quy định (giá đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại xưởng)	Theo báo giá của Công ty TNHH Hưng Lộc	1.190.000
2		Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 246	cột								1.445.000
3		Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 246	cột								1.742.500
4		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								1.628.000
5		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								1.856.000
6		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-5.4kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.067.000
7		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.142.000
8		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-6.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.567.000
9		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								1.857.000
10		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								2.013.000
11		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								2.279.000
12		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								1.998.000
13		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.190.000
14		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.508.000
15		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-5.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.643.000
16		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-3.5kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								2.567.000
17		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-4.3kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								2.863.000
18		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-5.0kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								3.243.000
19		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-3.5kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								3.629.000
20		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-4.3kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								3.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
21	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm PC 12-5.4kN Ngọn 190 x Góc 350	cột	TCVN 5847-2016; ISO 9001-2015		Công ty TNHH Hưng Lộc	Xưởng sản xuất của Công ty TNHH Hưng Lộc, số 173 Trịnh Huy Quang, phường An Hưng - TP Thanh Hóa		Đến chân công trình trên địa bàn TP Thanh Hóa, ngoài TP Thanh Hóa sẽ tính cước vận chuyển theo quy định (giá đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại xưởng)	Theo báo giá của Công ty TNHH Hưng Lộc	4.079.000
22		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-7.2kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								4.692.000
23		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-9.0kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								5.804.000
24		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-10kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								7.374.000
25		Cột H 6,5A Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột	TCCS03:2018/HL-CH;							1.050.000
26		Cột H 6,5B Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột								1.220.000
27		Cột H 6,5C Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột								1.250.000
28		Cột H 7,5A Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.240.000
29		Cột H 7,5B Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.450.000
30		Cột H 7,5C Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.550.000
31		Cột H 8,5A Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.450.000
32		Cột H 8,5B Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.660.000
33		Cột H 8,5C Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.950.000

(Kèm theo Công văn số 8271 /SXD-KTXD ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)				
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg			Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Thương Lý - TP Hải Phòng, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/7/2024	13.200				
2		Nhựa đường60/70 - phuy	kg							15.000					
3		Nhựa đường 60/70 - xá	kg								Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/8/2024	13.500		
4		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg									15.300			
5		Nhựa đường 60/70 - xá	kg										Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/9/2024	14.200
6		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg											16.000	
7		Nhựa đường 60/70 - xá	kg						Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới					Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/7/2024	13.400
8		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg											15.700	
9		Nhựa đường 60/70 - xá	kg								Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới			Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/8/2024	13.800
10		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg											16.100	
11		Nhựa đường 60/70 - xá	kg										Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/9/2024	14.500
12		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg											16.800	

(Kèm theo Công văn số 8271 /SXD-KTXD ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xăng, dầu Điêzen	Xăng không chì RON95-III	lít				Việt Nam		Giá bán lẻ tại các trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 28/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 04/7/2024	23.000,00
2		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								21.900,00
3		Điêzen 0,05S-II	lít								19.181,82
4		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 29/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 11/7/2024	22.990,91
5		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								22.163,64
6		Điêzen 0,05S-II	lít								19.445,45
7		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 30/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 18/7/2024	21.481,82
8		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								20.554,55
9		Điêzen 0,05S-II	lít								19.009,09
10		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 31/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 25/7/2024	21.209,09
11		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								20.300,00
12		Điêzen 0,05S-II	lít								18.718,18
13		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 32/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 01/8/2024	20.954,55
14		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								20.036,36
15		Điêzen 0,05S-II	lít								18.418,18
16		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 33/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 08/8/2024	20.090,91
17		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								19.200,00
18		Điêzen 0,05S-II	lít								17.745,45
19		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 34/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 15/8/2024	20.254,55
20		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								19.354,55
21		Điêzen 0,05S-II	lít								17.827,27
22		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Thông cáo báo chí số 35/2024/PLX- TCBC 15h00' ngày 22/8/2024	19.754,55
23		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.927,27
24		Điêzen 0,05S-II	lít								17.400,00

PHU LUC 11: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2024
(Kèm theo Công văn số 8271 /SXD-KTXD ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại máng nhà máy sản xuất	Theo báo giá của Nhà sản xuất văn bản số 34000/XMHM-XNTT ngày 17/9/2024	1.111	
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.018	
		XM PCB 40 đóng vỏ PP	kg		Bao						1.018	
		Xi măng bao - Max Pro EN 197 -1-CEMII/B-M 32,5 vỏ bao KPK 50kg	kg		Bao						833	
		XM PCB 40 đóng vỏ block	kg		Bao						833	
		XM rời PCB40 công nghiệp	kg		XM rời						851	
		XM rời PCB40 dân dụng	kg		XM rời						814	
2	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Báo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn TP Thanh Hóa	1.537	Thành phố Thanh Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.555	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.351	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.185	
		Xi măng bao - PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.250	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.125	
3	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn thành phố Sầm Sơn	Báo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn TP Sầm Sơn	1.500	Thành phố Sầm Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.518	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.315	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.361	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.148	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.212	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.088	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
4	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Quảng Xương	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Quảng Xương	1.518	Huyện Quảng Xương
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.537	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.333	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.379	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.166	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.231	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.106	
6	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Đông Sơn	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Đông Sơn	1.555	Huyện Đông Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.416	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.203	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.268	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.143	
7	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Thiệu Hóa	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Thiệu Hóa	1.555	Huyện Thiệu Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.416	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.203	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.268	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.143	
7	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam			Bảo giá tại bãi của Công ty TNHH MTV Chuyên Gia (TT. Quán Láo)	1.350	Huyện Yên Định
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.360	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao				Trên địa bàn huyện Yên Định	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Yên Định	1.388	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.162	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
9	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Hậu Lộc	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Hậu Lộc	1.574	Huyện Hậu Lộc
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.592	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.388	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.162	
10	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Nga Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Nga Sơn	1.574	Huyện Nga Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.592	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.388	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.162	
11	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Triệu Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Triệu Sơn	1.555	Huyện Triệu Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.416	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.203	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.268	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.143	
12	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Thọ Xuân	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Thọ Xuân	1.564	Huyện Thọ Xuân
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.583	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.379	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.425	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.212	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.277	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.152	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
13	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Hoằng Hóa	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Hoằng Hóa	1.574	Huyện Hoằng Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.592	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.388	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.162	
14	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Hà Trung	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Hà Trung	1.574	Huyện Hà Trung
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.592	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.388	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.162	
15	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện thị xã Bim Sơn	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn thị xã Bim Sơn	1.555	Thị xã Bim Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.416	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.203	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.268	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.143	
16	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc	1.620	Huyện Vĩnh Lộc
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.638	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.268	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.333	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.208	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
17	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Cẩm Thủy	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Cẩm Thủy	1.638	Huyện Cẩm Thủy
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.657	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.453	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.500	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.351	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.226	
18	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Nông Cống	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Nông Cống	1.555	Huyện Nông Cống
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.416	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.203	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.268	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.143	
19	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn thị xã Nghi Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn thị xã Nghi Sơn	1.537	Thị xã Nghi Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.555	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.351	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.185	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.250	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.125	
20	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Như Thanh	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Như Thanh	1.574	Huyện Như Thanh
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.592	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.388	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.222	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.162	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
21	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Như Xuân	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Như Xuân	1.620	Huyện Như Xuân
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.638	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.268	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.333	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.208	
22	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Ngọc Lặc	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Ngọc Lặc	1.583	Huyện Ngọc Lặc
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.601	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.444	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.231	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.296	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.171	
23	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Lang Chánh	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Lang Chánh	1.629	Huyện Lang Chánh
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.648	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.444	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.490	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.277	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.342	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.217	
24	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Thường Xuân	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Thường Xuân	1.583	Huyện Thường Xuân
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.601	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.444	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.231	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.296	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.171	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
25	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Bá Thước	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Bá Thước	1.629	Huyện Bá Thước
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.648	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.444	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.490	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.277	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.342	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.217	
26	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Thạch Thành	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Thạch Thành	1.638	Huyện Thạch Thành
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.657	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.453	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.500	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.287	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.351	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.226	
27	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Quan Sơn	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Quan Sơn	1.666	Huyện Quan Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.685	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.527	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.314	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.379	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.254	
28	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Quan Hóa	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Quan Hóa	1.667	Huyện Quan Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.685	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.527	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.314	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.379	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.254	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
29	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2009	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Mường Lát	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Mường Lát	1.703	Huyện Mường Lát
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.722	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.581	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.564	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.351	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.416	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-18	Bao						1.291	

PHU LUC 12: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2024
(Kèm theo Công văn số 8271 /SXD-KTXD ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		HTX sản xuất VLXD Đông Vinh	Mỏ tại xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	140.000	TP Thanh Hóa
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐĐ loại 1	m ³								140.000	
		CPĐĐ loại 2	m ³								90.000	
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Sản Xuất VLXD Thành Phát	Tại mỏ xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	180.000	
		Đá 4x6	m ³								180.000	
		Đá hộc	m ³								170.000	
3	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 9	Tại mỏ, phường An Hưng, TP Thanh Hóa		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	160.000	
		Đá 0,5	m ³								170.000	
		Đá 1x1	m ³								180.000	
		Đá 1x2	m ³								180.000	
		Đá Base B	m ³								142.727	
4	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Tổng Cty công trình giao thông I Thanh Hóa - Chi nhánh cơ giới SX VLXD	Tại mỏ, phường An Hưng, TP Thanh Hóa		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	154.545	
		Đá 0,5	m ³								177.273	
		Đá 1x2	m ³								163.636	
		CPĐĐ loại 1	m ³								140.909	
		CPĐĐ loại 2	m ³								132.232	
5	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Trại giam Thanh Phong	Tại mỏ, phường An Hưng, TP Thanh Hóa		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	131.818	
		Đá 0,5	m ³								90.909	
		Đá 1x2	m ³								159.091	
		Đá 2x4	m ³								145.455	
		Đá 4x6	m ³								145.455	
		Đá hộc	m ³								90.909	
		CPĐĐ loại 1	m ³								136.363	
6	Đá xây dựng	Đá 2x4	m ³	Không có thông tin		DN tư nhân Long Thành	Tại mỏ, phường An Hưng, TP Thanh Hóa		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	160.000	
		Đá 4x6	m ³								160.000	
		Đá hộc	m ³								90.000	
		CPĐĐ loại 1	m ³								150.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
7	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		DN tư nhân Trần Hoàn	Mỏ tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn		Bốc xúc lên phương tiện tại mỏ	Giá do UBND huyện Đông Sơn cung cấp	154.545	Huyện Đông Sơn
		Đá 0,5	m ³								200.000	
		Đá 1x2	m ³								181.818	
		Đá 4x6	m ³								163.636	
		CPĐD loại 1	m3								163.636	
		CPĐD loại 2	m3								136.364	
8	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH SX và TM Khánh Thành	Mỏ tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn		Bốc xúc lên phương tiện tại mỏ	Giá do UBND huyện Đông Sơn cung cấp	163.636	Huyện Đông Sơn
		Đá 0,5	m ³								163.636	
		Đá 1x2	m ³								179.091	
		Đá 4x6	m ³								163.636	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								140.000	
9	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XD và Khai thác Trường Sơn	Mỏ tại xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	160.000	Huyện Thiệu Hóa
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
10	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Công nghệ Môi trường Khánh Lộc	Mỏ tại xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	180.000	
		CPĐD loại 2	m ³								120.000	
11	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại tổng hợp Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	160.000	Huyện Thiệu Hóa
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
12	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xuân Trường	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	72.727	Huyện Yên Định
		Đá 0,5	m3								100.000	
		Đá 1x2	m3								145.454	
		Đá 2x4	m3								145.454	
		Đá 4x6	m3								109.090	
		CPĐD loại 1	m3								109.090	
		CPĐD loại 2	m3								81.818	
13	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH dịch vụ kinh doanh tổng hợp Tây Thành	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	145.454	Huyện Yên Định
		CPĐD loại 1	m3								109.090	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
14	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Phúc Đạt	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	160.000	Huyện Yên Định
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
15	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Đại Thủy	Mỏ tại xã Định Tăng, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	170.000	
16	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH VLXD đá Minh Thành	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	90.000	
		Đá 1x2	m3								154.545	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
17	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty CP Mạnh Tân	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	140.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
18	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TM TH Bình Minh	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	81.810	
		Đá 1x2	m3								154.540	
		Đá hộc	m3								77.270	
		CPĐD loại 2	m3								80.000	
19	Đá xây dựng	CPĐD loại 1	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Anh Tú	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	109.090	
		CPĐD loại 2	m3								81.818	
20	Đá xây dựng	CPĐD loại 2	m3	Không có thông tin		Công ty XLĐ và XD TL Thăng Bình	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	90.000	
21	Đá xây dựng	CPĐD loại 1	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TM Hùng Hiền	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	113.600	
22	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH xăng dầu Thanh Túy	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	95.455	
		Đá 0,5	m3								131.800	
		Đá 1x2	m3								154.540	
		Đá 4x6	m3								131.800	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
23	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XDTM&SX Hoàng Minh	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	81.818	Huyện Yên Định
		Đá 0,5	m3								140.909	
		Đá 1x2	m3								145.454	
		Đá 2x4	m3								127.272	
		Đá 4x6	m3								136.363	
		CPĐD loại 1	m3								127.272	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
24	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XDTM Lộc Phúc	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	110.000	
		Đá 0,5	m3								140.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 2x4	m3								140.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
25	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	140.909	
		Đá 4x6	m3								122.727	
		CPĐD loại 2	m3								86.363	
26	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Minh Thức	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	135.000	
		Đá 1x2	m3								145.454	
		Đá 4x6	m3								100.000	
		Đá hộc	m3								80.000	
		CPĐD loại 2	m3								81.818	
27	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Sản Xuất Đá Vạn Long	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	160.000	
		Đá 2x4	m3								130.000	
		Đá 4x6	m3								130.000	
		Đá hộc	m3								80.000	
		CPĐD loại 1	m3								110.000	
		CPĐD loại 2	m3								72.727	
28	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Tuyển Huế	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	154.545	
		Đá 4x6	m3								127.272	
		CPĐD loại 1	m3								113.636	
		CPĐD loại 2	m3								81.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
29	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất kinh doanh VLXD Hoàng Tú	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	60.000	Huyện Yên Định
		Đá 0,5	m3								90.909	
		Đá 1x2	m3								154.545	
30	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐC	Mỏ tại thị trấn Thống Nhất (trại 5)		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	140.909	
		Đá 4x6	m3								118.181	
		Đá hộc	m3								70.000	
		CPĐD loại 2	m3								72.727	
31	Đá xây dựng	CPĐD loại 1	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Dân Nam	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	120.000	
32	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Quế Hương - Yên Lâm	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	168.000	
		Đá 1x2	m3								170.000	
		Đá hộc	m3								90.000	
		CPĐD loại 1	m3								110.000	
		CPĐD loại 2	m3								100.000	
33	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Đại Phong	Mỏ tại xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn cung cấp	165.000	Huyện Nga Sơn
		Đá 0,5	m3								181.818	
		Đá 1x2	m3								181.818	
		Đá 2x4	m3								181.818	
		Đá 4x6	m3								181.818	
		Đá hộc	m3								160.000	
		CPĐD loại 1	m3								150.000	
		CPĐD loại 2	m3								140.000	
34	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH thương mại Phú Sơn	Mỏ tại xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn cung cấp	165.000	
		Đá 0,5	m3								181.818	
		Đá 1x2	m3								181.818	
		Đá 2x4	m3								181.818	
		Đá 4x6	m3								181.818	
		Đá hộc	m3								160.000	
		CPĐD loại 1	m3								150.000	
		CPĐD loại 2	m3								140.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
35	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		HTX khai thác chế biến Đá Đồng Thắng	Mỏ tại xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	120.000	Huyện Triệu Sơn
		Đá 1x2	m3								150.000	
		Đá hộc	m3								91.000	
		CPĐD loại 1	m3								120.000	
		CPĐD loại 2	m3								110.000	
36	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Sản xuất VLXD Đồng Thắng	Mỏ tại xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	132.000	
		Đá 1x2	m3								165.000	
		Đá hộc	m3								110.000	
		CPĐD loại 1	m3								132.000	
		CPĐD loại 2	m3								120.000	
37	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty CP Phú Thắng	Mỏ tại xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	120.000	
		Đá 0,5	m3								120.000	
		Đá 1x2	m3								150.000	
		Đá 2x4	m3								140.000	
		Đá 4x6	m3								140.000	
		Đá hộc	m3								91.000	
		CPĐD loại 1	m3								120.000	
		CPĐD loại 2	m3								110.000	
38	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 2	Mỏ tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	131.818	Huyện Hà Trung
		Đá 0,5	m3								140.909	
		Đá 1x2	m3								163.636	
		CPĐD loại 1	m3								145.455	
		CPĐD loại 2	m3								100.000	
39	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng	Mỏ tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	131.818	
		Đá 0,5	m3								140.909	
		Đá 1x2	m3								172.727	
		Đá 4x6	m3								145.455	
		CPĐD loại 1	m3								145.455	
		CPĐD loại 2	m3								100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
40	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		HTX công nghiệp Thạch Bền	Mỏ tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	140.000	Huyện Hà Trung
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
41	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Châu Quý	Mỏ tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	140.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
42	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Quế Sơn	Mỏ tại phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bỉm Sơn cung cấp	145.000	Thị xã Bỉm Sơn
		Đá 1x2	m3								155.000	
		Đá 4x6	m3								155.000	
		CPĐD loại 1	m3								158.182	
		CPĐD loại 2	m3								121.818	
43	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tân Sơn	Mỏ tại xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								168.000	
		Đá 4x6	m3								168.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								120.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	
44	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Quỳnh Kim	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	
		Đá mặt	m3								60.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
45	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần vận tải thủy bộ và TM Hương Xuân	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	160.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá mặt	m ³								140.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
46	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH SXVLXD Hoàng Long	Mỏ tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	168.000	
		Đá 0,5	m ³								168.000	
		Đá 1x2	m ³								168.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								77.000	
		CPĐD loại 1	m ³								77.000	
		CPĐD loại 2	m ³								77.000	
47	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần dầu tư và khoáng sản FLC stone - CN Thanh Hóa	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	168.000	
		Đá 0,5	m ³								168.000	
		Đá 1x2	m ³								168.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								77.000	
		CPĐD loại 1	m ³								77.000	
		CPĐD loại 2	m ³								77.000	
48	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Tuấn Linh	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
49	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XD Đô thị 5	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	120.000	
		Đá 0,5	m ³								168.900	
		Đá 1x2	m ³								168.500	
		Đá 2x4	m ³								142.800	
		Đá 4x6	m ³								142.800	
		Đá hộc	m ³								113.200	
		CPĐD loại 1	m ³								121.300	
		CPĐD loại 2	m ³								121.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
50	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		HTX khai thác chế biến đá Vĩnh Minh	Mô tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
51	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Hiền Hưng	Mô tại Làng Gầm, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, giao trên phương tiện khi mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	159.091	Huyện Cẩm Thủy
		Đá 2x4	m ³								159.091	
		Đá 4x6	m ³								136.364	
		Đá hộc	m ³								118.182	
		CPĐD loại 1	m ³								122.727	
		CPĐD loại 2	m ³								104.545	
52	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Hợp tác xã Nam Thành			Tại mỏ, giao trên phương tiện khi mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	150.000	
		Đá 4x6	m ³								150.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								120.000	
		CPĐD loại 2	m ³								80.000	
53	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Hoàng Nhân	Mô tại Núi Viên, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, giao trên phương tiện khi mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	100.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								80.000	
54	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Anh Tuấn			Tại mỏ, giao trên phương tiện khi mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	100.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								80.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
55	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Tự Lập	Mỏ tại xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	80.000	Huyện Nông Cống
		Đá 0,5	m ³								170.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 2x4	m ³								135.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								75.000	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								80.000	
56	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng và tổng hợp thương mại Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
57	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Tân Hồng Phúc	Mỏ tại xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
58	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX khai thác khoáng sản, vận chuyển VL và xây dựng Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	100.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								110.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	
59	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Hồng Ngọc	Mỏ tại xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ	Giá do UBND huyện Nông Cống khảo sát	120.000	
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								160.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
60	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần VLXD Đồng Phú	Mỏ tại xã Tân Phúc, huyện Nông Cống		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	140.000	Huyện Nông Cống
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								130.000	
		Đá hộc	m ³								140.000	
		CPĐD loại 1	m ³								130.000	
		CPĐD loại 2	m ³								120.000	
61	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP xây dựng và khai thác khoáng sản Thái Sơn	Mỏ tại xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	60.000	Huyện Nông Cống
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
62	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 6	Mỏ tại Núi Gáo xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	137.272	Thị xã Nghi Sơn
		Đá 1x2	m ³								168.181	
		CPĐD loại 2	m ³								77.272	
63	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH XDTM SX&VT Thế Trường	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	109.091	
		Đá 1x2	m ³								136.364	
		Đá 2x4	m ³								131.818	
		Đá 4x6	m ³								142.727	
		CPĐD loại 1	m ³								109.091	
		CPĐD loại 2	m ³								77.273	
64	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XDTM Tổng hợp Nghi Sơn	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	108.182	
		Đá 1x2	m ³								122.727	
		Đá 2x4	m ³								113.182	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								63.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
65	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Phúc Lộc Gia	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	146.798	Thị xã Nghi Sơn
		Đá 0,5	m ³								108.054	
		Đá 2x4 loại 2	m ³								123.714	
		CPĐD loại 1	m ³								108.213	
		CPĐD loại 2	m ³								62.384	
66	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐT&TM dầu khí Thành Phát	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	136.364	
		CPĐD loại 1	m ³								113.636	
		CPĐD loại 2	m ³								72.727	
67	Đá xây dựng	Đá 0,5 loại 2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Phú Nam Sơn	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	113.636	
		Đá 1x2 loại 2	m ³								136.363	
		Đá 2x4 loại 2	m ³								129.091	
		Đá hộc loại 2	m ³								60.000	
		Đá base A loại 2	m ³								123.636	
		Đá base B loại 2	m ³								68.181	
68	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Trung Nam	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	131.818	
		Đá 2x4 loại 1	m ³								113.636	
		Đá 4x6 loại 2	m ³								118.182	
		Đá hộc loại 2	m ³								118.182	
		Đá base A loại 2	m ³								100.000	
		Đá base B loại 1	m ³								70.909	
69	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần 471	Mỏ tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	109.091	
		Đá 1x2	m ³								163.636	
		CPĐD loại 1	m ³								136.364	
		CPĐD loại 2	m ³								109.091	
70	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH XD GTTL Giang Sơn	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	145.455	
		Đá 2x4	m ³								145.909	
		Đá 4x6	m ³								145.909	
		CPĐD loại 1	m ³								118.227	
		CPĐD loại 2	m ³								73.182	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
71	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh	Mỏ Hang Dơi tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	122.727	Thị xã Nghi Sơn
		Đá 0,5	m3								109.090	
		Đá 1x2 loại 1	m3								131.818	
		Đá 1x2 loại 2	m3								127.272	
		Đá 2x4	m3								113.636	
		CPĐD loại 1	m3								118.181	
		CPĐD loại 2	m3								72.727	
72	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Hợp tác xã Vận Tải Kinh Gia	Mỏ Núi Gáo tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	136.364	
		Đá 2x4	m ³								113.636	
		CPĐD loại 1	m ³								109.091	
		CPĐD loại 2	m ³								68.182	
73	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1	m ³	Không có thông tin		Công ty Khoáng sản Fecon Hải Đăng	Mỏ Hang Dơi tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	127.273	
		Đá 1x2 loại 2	m3								122.727	
		Đá 2x4 loại 1	m3								115.909	
		Đá 2x4 loại 2	m ³								113.182	
		CPĐD A loại 1	m3								104.545	
		CPĐD B loại 1	m3								68.182	
		CPĐD A loại 2	m ³								100.000	
		CPĐD B loại 2	m ³								63.636	
74	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty Licogi 13-VLXD	Mỏ Hang Dơi xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	136.364	
		Đá 2x4	m ³								113.636	
		CPĐD loại 1	m ³								113.636	
		CPĐD loại 2	m ³								68.182	
75	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX dịch vụ vận tải - Xây dựng - Mộc dân dụng - Quang Huy	Mỏ tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp	150.000	Huyện Như Thanh
		Đá 0,5	m3								170.000	
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								170.000	
		Đá 4x6	m ³								145.000	
		Đá hộc	m ³								140.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								110.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
76	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐTTM Cao Nguyên	Mỏ tại xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp	125.000	Huyện Như Thanh
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								130.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								120.000	
		CPĐD loại 1	m ³								120.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	
77	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần KD và DV Đức Luân	Mỏ tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp	60.000	
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
78	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn			Không có thông tin	Giá do UBND huyện Như Xuân cung cấp	127.273	Huyện Như Xuân
		Đá 0,5	m ³								227.273	
		Đá 1x2	m ³								163.636	
		Đá 4x6	m ³								181.818	
		Đá hộc	m ³								90.909	
79	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Cường Vinh			Không có thông tin	Giá do UBND huyện Như Xuân cung cấp	163.636	
		Đá 0,5	m ³								218.182	
		Đá 1x2	m ³								200.000	
		Đá 2x4	m ³								200.000	
		Đá 4x6	m ³								190.909	
		Đá hộc	m ³								145.455	
80	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH XNK TM Anh Phát			Không có thông tin	Giá do UBND huyện Như Xuân cung cấp	150.000	
		Đá 4x6	m ³								160.000	
		Đá hộc	m ³								80.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
81	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH đá ốp lát Hoan Liên			Không có thông tin	Giá do UBND huyện Như Xuân cung cấp	127.273	Huyện Như Xuân
		Đát 0,5	m3								227.273	
		Đá 1x2	m ³								181.818	
		Đá 4x6	m ³								181.818	
		Đá hộc	m3								90.909	
82	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Thiên Phú Sơn			Giá bán tại mỏ	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	80.000	Huyện Ngọc Lặc
		Đát 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
83	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CPSX và TM Tự Lập			Giá bán tại mỏ	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	100.000	Huyện Ngọc Lặc
		Đát 0,5	m ³								145.455	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 2x4	m ³								127.273	
		Đá 4x6	m ³								145.455	
		Đá hộc	m ³								90.909	
		CPĐD loại 1	m ³								118.182	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	
84	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Thanh Nghệ			Giá bán tại mỏ	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	100.000	Huyện Ngọc Lặc
		Đát 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								130.000	
		CPĐD loại 2	m ³								80.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
85	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Tiến Thịnh			Giá bán tại mô	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	63.636	Huyện Ngọc Lặc
		Đất 0,5	m ³								136.364	
		Đá 1x2	m ³								145.455	
		Đá 2x4	m ³								127.273	
		Đá 4x6	m ³								136.364	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								127.273	
		CPĐD loại 2	m ³								81.818	
86	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty xây dựng thương mại Minh Hương			Giá bán tại mô	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	80.000	
		Đất 0,5	m ³								150.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								150.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
87	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH khai thác đá Liên Việt			Giá bán tại mô	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	80.000	
		Đất 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
88	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH SX VÀ TM Khánh Thành			Giá bán tại mô	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	100.000	
		Đất 0,5	m ³								154.000	
		Đá 1x2	m ³								154.545	
		Đá 4x6	m ³								154.545	
		CPĐD loại 1	m ³								130.000	
		CPĐD loại 2	m ³								130.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
89	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Độ Quý			Giá bán tại mỏ	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	80.000	Huyện Ngọc Lặc
		Đát 0,5	m ³								150.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								150.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
90	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính Xác 11			Giá bán tại mỏ	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	80.000	
		Đát 0,5	m ³								150.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								150.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
91	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CPSX và TM Tự Lập			Giá bán tại mỏ	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	100.000	
		Đát 0,5	m ³								145.455	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 2x4	m ³								145.455	
		Đá 4x6	m ³								127.273	
		Đá hộc	m ³								90.909	
		CPĐD loại 1	m ³								118.182	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	
92	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Thống Nhất STC			Giá bán tại mỏ	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	118.182	
		Đát 0,5	m ³								145.455	
		Đá 1x2	m ³								154.545	
		Đá 2x4	m ³								154.545	
		Đá 4x6	m ³								140.909	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.909	
		CPĐD loại 2	m ³								118.182	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
93	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP TNHH Phúc Hương			Giá bán tại mỏ	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	80.000	Huyện Ngọc Lặc
		Đát 0,5	m ³								150.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								150.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
94	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP TNHH Hoàng Quân			Giá bán tại mỏ	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	80.000	
		Đát 0,5	m ³								150.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								150.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
95	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP TNHH Đá Thành Minh			Giá bán tại mỏ	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	85.000	
		Đát 0,5	m ³								130.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 2x4	m ³								130.000	
		Đá 4x6	m ³								130.000	
		Đá hộc	m ³								85.000	
		CPĐD loại 1	m ³								130.000	
		CPĐD loại 2	m ³								70.000	
96	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Năm Dững	Mỏ tại thôn Thành Tiến, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân,		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thường Xuân cung cấp	80.000	Huyện Thường Xuân
		Đá 0,5	m ³								168.000	
		Đá 1x2	m ³								168.000	
		Đá 2x4	m ³								168.000	
		Đá 4x6	m ³								150.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
97	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng vận tải Tân Xuân	Tại mỏ Ryolit, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thường Xuân cung cấp	60.000	Huyện Thường Xuân
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
98	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐT&XD Thiên Mã	Thôn Diên Giang, xã Diên Lư, huyện Bá Thước		Giá tại mỏ, chưa có cước vận chuyển đến chân công trình	Giá do UBND huyện Bá Thước cung cấp	130.000	Huyện Bá Thước
		Đá 1x2	m ³								130.000	
		Đá 2x4	m ³								130.000	
		Đá 4x6	m ³								130.000	
		Đá hộc	m ³								110.000	
		CPĐD loại 1	m ³								110.000	
		CPĐD loại 2	m ³								65.000	
99	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT và TM Phúc An			Tại mỏ Thạch Cẩm, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	95.000	Huyện Thạch Thành
		Đá 0,5	m ³								100.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								105.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								80.000	
		CPĐD loại 2	m ³								70.000	
101	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Nguyên Phú			Tại mỏ đá thị trấn Văn Du, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	159.000	Huyện Thạch Thành
		Đá 2x4	m ³								159.000	
		Đá 4x6	m ³								159.000	
		CPDD loại 1	m ³								136.363	
		CPĐD loại 2	m ³								118.181	
		Đá hộc	m ³								136.363	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
102	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư Chung Nguyên	Mô đá tại Pa Lầu bản Lát, xã Tam Chung, huyện Mường Lát		Tại mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát cung cấp	100.000	Huyện Mường Lát
		Đá 0,5	m ³								220.000	
		Đá 1x2	m ³								220.000	
		Đá 2x4	m ³								220.000	
		Đá 4x6	m ³								200.000	
		Đá hộc	m ³								160.000	
		CPĐD loại 1	m ³								180.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	
103	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH TM xây dựng Hùng Lộc	Mô đá tại bản Pùng, xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát		Giá tính tại mỏ	Giá do UBND huyện Mường Lát cung cấp	140.000	Huyện Mường Lát
		Đá 0,5	m ³								240.000	
		Đá 1x2	m ³								240.000	
		Đá 2x4	m ³								230.000	
		Đá 4x6	m ³								200.000	
		Đá hộc	m ³								160.000	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								70.000	

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 13: NHÓM VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2024
(Kèm theo Công văn số 8271 /SXD-KTXD ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lê Hoàng	Mô cát số 59		Tại bãi, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	150.000	Thành phố Thanh Hóa
1		Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Vĩnh An	Mô cát số 62		Tại bãi, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện của bên mua		160.000	
2		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Ngọc Tâm Bình	Xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa		Tại nơi bán, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	250.000	Huyện Thiệu Hóa
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin								
3		Cát bê tông	m3	Không có thông tin			Xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa		Tại nơi bán, trên phương tiện bên mua		250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
4		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Trường Tuấn	Mô tại xã Yên Phong, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	227.200	Huyện Yên Định
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin								
5		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nam Lực	Mô tại xã Định Hải, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua		245.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin								
6		Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nhất Linh	Mô tại xã Yên Thái, huyện Yên Định		Trên phương tiện bên mua		181.800	
7		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Phát triển TM & VT Tân Phát	Bãi tập kết tại xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân		Giá tại mô chưa bao gồm cước vận chuyển	Giá do UBND huyện Thọ Xuân cung cấp	250.000	Huyện Thọ Xuân
		Cát xây	m3	Không có thông tin								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
8	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Ngọc Tâm Bình	Bãi tập kết tại xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân		Giá tại mỏ chưa bao gồm cước vận chuyển	Giá do UBND huyện Thọ Xuân cung cấp	250.000	Huyện Thọ Xuân
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
9		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Đức Thủy	Bãi tập kết tại xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân		Giá tại mỏ chưa bao gồm cước vận chuyển		250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
10		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH khai thác Hải Nam	Bãi tập kết tại xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân		Giá tại mỏ chưa bao gồm cước vận chuyển		250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
11		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh Thông	Bãi tập kết tại xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân		Giá tại mỏ chưa bao gồm cước vận chuyển		250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
12		Cát xây	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH DVTM Lâm Tuấn	Bãi tập kết tại xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân		Giá tại mỏ chưa bao gồm cước vận chuyển		150.000	
13		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần TM Đức Lộc	Tại mỏ xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	200.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							154.545	
14		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		HTX xây dựng Thành Công	Tại mỏ xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua		250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							181.818	
15		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Thọ Nam Sơn	xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy		Giao trên phương tiện khi mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	245.000	Huyện Cẩm Thủy
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							190.000	
16		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Vân Lộc (Doanh nghiệp tư nhân Thăng Hiên)	xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy		Giao trên phương tiện khi mua		200.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
17		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng vận tải Thành Tín	xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy		Giao trên phương tiện khi mua		245.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							190.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
18	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty CPĐT Xây dựng và Thương mại Sơn Vũ			Giá tại mỏ	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	190.000	Huyện Ngọc Lặc
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin			120.000					
19		Cát bê tông	m3	Không có thông tin	0,7-1,4mm	Công ty Cổ phần xây dựng Miền Tây	Thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước		Tại bãi, đã bao gồm chi phí bốc hàng lên xe	Giá do UBND huyện Bá Thước cung cấp	220.000	Huyện Bá Thước
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin	1,4-2mm						200.000	
20		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng Thảo Thủy	Tại bãi tập kết xã Mường Lý, huyện Mường Lát		Tại bãi tập kết trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát cung cấp	200.000	Huyện Mường Lát
		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin							150.000	

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 14: NHÓM ĐẤT ĐÁP CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2024
(Kèm theo Công văn số 8271 /SXD-KTXD ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Hùng Cường	Mỏ tại phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bim Sơn cung cấp	44.545	Thị xã Bim Sơn
2		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần vận tải thủy bộ Hương Xuân	Mỏ tại phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua		50.000	
3		Đất K95	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH thương mại Cường Giang	Mỏ tại phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua		54.010	
4		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP khoáng sản ĐTXD - TM tổng hợp Thanh Ba	Mỏ tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	49.000	Huyện Nông Cống
5		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần KH - group CN Nông Cống	Mỏ tại xã Trường Minh, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua		49.000	
6		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP ĐTXD Tân Phú	Mỏ tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua		49.000	
7		Đất san lấp	m4	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV DHT	Mỏ tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua		49.000	
8		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH CP ĐTXDCT Mê Kông	Mỏ tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua		40.000	
9		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Sơn Vũ	Mỏ tại xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	49.273	Huyện Vĩnh Lộc

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
10	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Niên Cường	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Giá tại mỏ	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	49.000	Thị xã Nghi Sơn
11		Đất K95	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Tùng Lâm	Mỏ tại xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn		Giá tại mỏ		49.000	
12		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Đức Minh	Mỏ tại xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn		Giá tại mỏ		49.000	
		Đất K95	m3								49.000	
		Đất K98	m3								49.000	
13		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP đầu tư xây dựng Minh Thành TH	Mỏ tại xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành		Giá bán tại mỏ	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	49.000	Huyện Thạch Thành
14		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nguyên Phú	Mỏ tại xã Thành Công, huyện Thạch Thành		Giá bán tại mỏ		49.000	

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 15: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ III/2024
(Kèm theo Công văn số 8271 /SXD-KTXD ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Gạch xây dựng	Gạch đặc HA1.1, M10 (không nung)	viên	QCVN 16:2019/BXD	220x105x60	Công ty CP XD và ĐT phát triển DIC Hà Nội	Nhà máy tại QL110, xã Hoàng Anh, tp Thanh Hóa		Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP XD và ĐT phát triển DIC Hà Nội tại Văn bản số 250924/CBG-DIC ngày 25/9/2024	1.027	Thành phố Thanh Hóa
		Gạch đặc HA1.1, M7,5 (không nung)	viên		220x105x60					981		
		Gạch 2 lỗ HA2.1, M7,5 (không nung)	viên		220x105x60					1.390		
		Gạch rỗng 2 vách HA3.1, M5 (không nung)	viên		220x105x130					1.606		
2		Gạch không nung đặc	viên		220x105x60mm	Công ty CP Mạnh Tân	xã Yên Tâm, huyện Yên Định		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	900	Huyện Yên Định
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		220x105x60mm					1.050		
3		Gạch không nung đặc	viên		220x105x60mm	Cty TNHH Lê Gia Thịnh	thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	780	
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		220x105x60mm					780		
4		Gạch không nung Block	viên		220x105x60mm	Công ty TNHH Đại Phong	Nhà máy tại xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn cung cấp	900	Huyện Nga Sơn
		Gạch không nung Block	viên		220x100x110mm					1.350		
		Gạch không nung Block	viên		250x150x100mm					1.800		
5		Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên			Công ty TNHH MTV Long Sơn	Nhà máy tại xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	900	Huyện Triệu Sơn
		Gạch đặc	viên							1.380		
6		Gạch đặc	viên		220x105x60mm	Công ty Cổ phần đầu tư Hà Thanh	Nhà máy tại xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	825	Huyện Triệu Sơn
		Gạch 2 lỗ đứng	viên		220x105x100mm					1.155		
		Gạch 2 lỗ	viên		250x150x100mm					1.595		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
7	Gạch xây dựng	Gạch bê tông không nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	210x100x6mm	Công ty CP dịch vụ thương mại Quang Phát	Không có thông tin		Giá tại chân công trình trên địa bàn huyện Thọ Xuân	Giá do UBND huyện Thọ Xuân cung cấp	1.000	Huyện Thọ Xuân
		Gạch bê tông không nung đặc	viên		210x100x60mm						1.100	
		Gạch bê tông không nung 2 lỗ	viên		210x150x100mm						1.700	
		Gạch bê tông không nung đặc	viên		210x105x105mm						1.600	
		Gạch bê tông không nung 4 lỗ	viên		210x100x100mm						1.650	
8		Gạch xây 2 lỗ A0	viên		205x98x55mm	Công ty CP sản xuất & thương mại Lam Sơn	Nhà máy tại phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn		Trên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bên bán (kho tại phường Lam Sơn)	Giá do UBND thị xã Bỉm Sơn khảo sát	880	Thị xã Bỉm Sơn
		Gạch xây 2 lỗ A1	viên		205x98x55mm						700	
		Gạch xây 6 lỗ A0	viên		205x135x95mm						1.850	
		Gạch xây 6 lỗ A1	viên		205x135x95mm						1.650	
		Gạch xây 6 lỗ 1/2A0	viên		102x67x47mm						1.200	
		Gạch đặc A0	viên		205x98x55mm						1.250	
		Gạch đặc A1	viên		205x98x55mm						950	
9	Gạch 2 lỗ	viên		95x55x205mm	Công ty CP gạch ngói và thương mại Hà Bắc	Nhà máy tại xã Hà Bắc, huyện Hà Trung		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung khảo sát	880	Huyện Hà Trung	
	Gạch đặc	viên		95x55x205mm						700		
	Gạch 6 lỗ	viên		130x95x205mm						1.850		
	Gạch 6 lỗ	viên		130x95x102mm						1.650		
10	Gạch bê tông đặc	viên		220x105x60mm	Công ty TNHH xây dựng Minh Quang	Nhà máy tại xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc		Tại nơi bán, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc khảo sát	1.000	Huyện Vĩnh Lộc	
	Gạch bê tông 2 lỗ	viên		220x100x100mm						1.100		
	Gạch bê tông 2 lỗ	viên		220x130x90mm						1.200		
	Gạch bê tông 2 lỗ	viên		220x150x100mm						1.300		
11	Gạch không nung	viên		210x118x76mm	Công ty TNHH TM và VT Việt Đông	Không có thông tin		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	900	Huyện Cẩm Thủy	
	Gạch không nung	viên		250x150x100mm						1.550		
	Gạch không nung đặc	viên		220x105x65mm						900		
	Gạch không nung - gạch vách	viên		220x110x105mm						1.150		
12	Gạch không nung đặc	viên		215x105x60mm	Công ty CP xây dựng và khai thác khoáng sản Thái Sơn	Nhà máy tại xã Tân Phúc, huyện Nông Cống		Tại bãi công ty, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	800	Huyện Nông Cống	
	Gạch không nung đặc	viên		220x105x65mm						800		
	Gạch không nung 2 lỗ	viên		245x145x95mm						1.250		
	Gạch không nung 2 lỗ ngang	viên		215x100x95mm						1.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố	
13	Gạch xây dựng	Gạch không nung đặc	viên		6,5x10,5x22cm	Công ty TNHH Nga Tuyên	Nhà máy tại phường Nguyễn Bình, thị xã Nghi Sơn			Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	787	Thị xã Nghi Sơn	
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		6,5x10,5x22cm					769			
14		Gạch không nung đặc	viên		6x110x220cm	Công ty TNHH sản xuất gạch không nung Hoàng Hà	Nhà máy tại phường Nguyễn Bình, thị xã Nghi Sơn			Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	863		
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		110x110x220cm					1.363			
15		Gạch đặc	viên		220x105x60mm	Công ty TNHH XD và TM Gia Hiếu	Nhà máy tại thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân		Tại nhà máy, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND Thường Xuân cung cấp	1.000	Huyện Thường Xuân	
		Gạch rỗng	viên		220x105x60mm						1.000		
		Gạch rỗng	viên		220x105x100mm						1.273		
16		Gạch không nung 2 lỗ vuông	viên	TCVN 6477:2016	220x105x130mm	Công ty TNHH Hùng Đăng	Tại xã Điền Trung, huyện Bá Thước		Tại nơi tập kết của bên bán, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Bá Thước cung cấp	750	Huyện Bá Thước	
		Gạch không nung đặc	viên		220x105x65mm						800		
17		Gạch đặc	viên		210x100x60mm	Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hoàng Thăng	Nhà máy tại thôn 2, xã Thạch Long, huyện Thạch Thành		Tại nhà máy, đã bao gồm chi phí bốc, xếp một đầu	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	1.350	Huyện Thạch Thành	
		Gạch chỉ			220x105x65mm						1.350		
		Gạch rỗng	viên		220x105x100mm						1.470		
18		Gạch không nung 4 lỗ	viên		100x100x220mm	Công ty cổ phần đầu tư Chung Nguyên	Tại mỏ đá Pa Lầu bản Lát, xã Tam Chung và tại Xưởng tại khu 4 thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát		Giá bán tại nơi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát cung cấp	1.400	Huyện Mường Lát	
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		65x100x220mm						1.200		
		Gạch không nung đặc	viên		65x100x220mm						1.300		